| | |
|---|---|
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ<br>**TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 28 /TB-KHTC | *Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020* |

# THÔNG BÁO

## Xét duyệt số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo số 82/TB-BKHĐT ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Thông báo thẩm định, xét duyệt số liệu quyết toán NSNN năm 2018;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018 và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các đơn vị trực thuộc và thuộc Tổng cục Thống kê;

Tổng cục Thống kê thông báo số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 (không bao gồm quyết toán vốn ODA, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và các nguồn kinh phí khác không thuộc Tổng cục Thống kê phân bổ) cho các đơn vị trực thuộc và thuộc Tổng cục Thống kê. Thông báo này kèm theo chi tiết của từng đơn vị;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018, đề nghị các đơn vị thực hiện công khai quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Tổng cục Thống kê thông báo để các đơn vị thực hiện./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Danh sách kèm theo;<br>- Lưu: VT, KHTC. | **TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG**<br>**KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**<br>**PHÓ VỤ TRƯỞNG**<br><br>**Vũ Thị Hân** |

| | |
|---|---|
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ<br>**TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018**
**Đơn vị được thông báo: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ**
*(Kèm theo Thông báo số 28/TB-TCTK ngày 24 tháng 02 năm 2020)*

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo số 82/TB-BKHĐT ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Thông báo thẩm định, xét duyệt số liệu quyết toán NSNN năm 2018;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018 của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ và Biên bản xét duyệt quyết toán giữa Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ;

Tổng cục Thống kê thông báo thẩm định, xét duyệt quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2018 (không bao gồm quyết toán vốn ODA, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và các nguồn kinh phí khác không thuộc Tổng cục Thống kê phân bổ) của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ như sau:

**1. Số liệu quyết toán:**

1.1 Thu phí, lệ phí: Không có

1.2 Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 22.524.000.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 22.523.906.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 22.520.439.800 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 3.560.200 đồng.

Trong đó:

- Kinh phí thường xuyên tự chủ: 0 đồng;
- Kinh phí không thường xuyên: 3.560.200 đồng;

+ Nộp trả ngân sách theo kiến nghị của KTNN năm 2018: 3.466.200 đồng;

+ Số chưa chi hết hủy tại kho bạc: 94.000 đồng;

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, gồm: Dự toán còn ở KBNN: 0 đồng.

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm).*

**2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:**

Năm 2018, Tổng cục Thống kê được Kiểm toán nhà nước kiểm toán việc quản lý tài chính, tài sản công. Đơn vị đã thực hiện nộp NSNN số tiền 3.466.200 đồng do chi sai chế độ theo kết luận của kiểm toán nhà nước.

**3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Tổng số kinh phí NSNN đề nghị quyết toán năm 2018: 22.520.439.800 đồng, trong đó:

+ Kinh phí quản lý hành chính (loại 340-341): 22.480.439.800 đồng;

+ Kinh phí đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (loại 070-085): 40.000.000 đồng;

**4. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:** Không có

**5. Nhận xét và kiến nghị:**

5.1. Nhận xét:

- Đơn vị nộp Báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

- Các biểu mẫu, báo cáo quyết toán NSNN được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

- Tổng cục Thống kê xét duyệt quyết toán NSNN năm 2018 trên cơ sở: Báo cáo quyết toán năm 2018; Báo cáo tài chính năm 2018; Biên bản của kiểm toán nhà nước năm 2018 (giấy nộp tiền vào ngân sách); Đối chiếu kho bạc và số liệu trên Tabmis.

- Số kinh phí giảm trong năm do chi chưa đảm bảo chế độ quy định là 3.466.200 đồng, đó là khoản chi lập danh sách doanh nghiệp tăng mới: khoản chi này không được quy định trong phương án điều tra nên không đủ điều kiện quyết toán.

5.2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện trong quản lý, điều hành và sử dụng kinh phí.

- Rà soát dự toán theo đúng nhu cầu thực tế và các hướng dẫn của Tổng cục, thực hiện chi tiêu theo chế độ tài chính hiện hành; khối lượng công việc thực hiện phù hợp với kinh phí được giao, đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả

- Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ là đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí, Cục trưởng Cục thống kê chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của số liệu trong báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu của đơn vị.

Mẫu biểu 2c

# SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

**Đơn vị: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ**

*(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 28-TB/TCTK ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Tổng cục Thống kê)*

## Phần I.Tổng hợp tình hình kinh phí:

*Đơn vị: đồng*

| | Nội dung | | Tổng cộng | Loại 070-085 | Loại 340-341 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | | |
| I | **NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC** | | | | |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)** | **01** | **-** | **-** | **-** |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) | 02 | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | 03 | - | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 04 | - | | |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) | 05 | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | 06 | - | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 07 | - | | |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm (08=09+10)** | **08** | **22.524.000.000** | **40.000.000** | **22.484.000.000** |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 09 | 13.269.000.000 | | 13.269.000.000 |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 10 | 9.255.000.000 | 40.000.000 | 9.215.000.000 |
| **3** | **Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)** | **11** | **22.524.000.000** | **40.000.000** | **22.484.000.000** |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) | 12 | 13.269.000.000 | - | 13.269.000.000 |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) | 13 | 9.255.000.000 | 40.000.000 | 9.215.000.000 |
| **4** | **Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)** | **14** | **22.523.906.000** | **40.000.000** | **22.483.906.000** |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 15 | 13.269.000.000 | | 13.269.000.000 |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 16 | 9.254.906.000 | 40.000.000 | 9.214.906.000 |
| **5** | **Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)** | **17** | **22.520.439.800** | **40.000.000** | **22.480.439.800** |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 18 | 13.269.000.000 | | 13.269.000.000 |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 19 | 9.251.439.800 | 40.000.000 | 9.211.439.800 |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)** | 20 | **3.560.200** | **-** | ***3.560.200*** |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24) | 21 | - | - | - |
| | - Đã nộp NSNN | 22 | - | | |
| | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31) | 23 | - | - | - |
| | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32) | 24 | - | - | - |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) | 25 | 3.560.200 | - | 3.560.200 |
| | - Đã nộp NSNN | 26 | 3.466.200 | | 3.466.200 |
| | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34) | 27 | - | - | - |
| | - Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35) | 28 | 94.000 | - | 94.000 |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)** | **29** | **-** | **-** | **-** |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) | 30 | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | 31 | - | - | - |
| | Trong đó: - Bộ TC xử lý | | - | | |
| | - Đương nhiên chuyển | | - | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 32 | - | - | - |
| | Trong đó: - Bộ TC xử lý | | - | | |
| | - Đương nhiên chuyển | | - | | |
| 7.2 | 7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) | 33 | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | 34 | - | - | - |
| | Trong đó: - Bộ TC xử lý | | - | | |
| | - Đương nhiên chuyển | | - | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 35 | - | - | - |
| | Trong đó: - Bộ TC xử lý | | - | | |
| | - Đương nhiên chuyển | | - | | |

Mẫu biểu 2c

**Phần II: Chi tiết kinh phí quyết toán (Nguồn Trung ương)**

*Đơn vị: Đồng*

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách nhà nước trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | **I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ** | **13.269.000.000** | **13.269.000.000** | | | | |
| **340** | **341** | | | **Quản lý nhà nước** | **13.269.000.000** | **13.269.000.000** | | | | |
| | | **6000** | | **Tiền lương** | **4.656.716.792** | **4.656.716.792** | | | | |
| | | | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 4.656.716.792 | 4.656.716.792 | | | | |
| | | **6050** | | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **381.135.911** | **381.135.911** | | | | |
| | | | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 381.135.911 | 381.135.911 | | | | |
| | | **6100** | | **Phụ cấp lương** | **3.223.368.333** | **3.223.368.333** | | | | |
| | | | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 282.718.585 | 282.718.585 | | | | |
| | | | 6102 | Phụ cấp khu vực | 61.910.000 | 61.910.000 | | | | |
| | | | 6103 | Phụ cấp thu hút | 124.506.000 | 124.506.000 | | | | |
| | | | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 264.569.738 | 264.569.738 | | | | |
| | | | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1.046.912.860 | 1.046.912.860 | | | | |
| | | | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 37.539.000 | 37.539.000 | | | | |
| | | | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 49.564.753 | 49.564.753 | | | | |
| | | | 6121 | Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | 10.020.000 | 10.020.000 | | | | |
| | | | 6124 | Phụ cấp công vụ | 1.343.168.647 | 1.343.168.647 | | | | |
| | | | 6149 | Phụ cấp khác | 2.458.750 | 2.458.750 | | | | |
| | | **6200** | | **Tiền thưởng** | **47.840.000** | **47.840.000** | | | | |
| | | | 6201 | Thưởng thường xuyên | 28.600.000 | 28.600.000 | | | | |
| | | | 6202 | Thưởng đột xuất | 19.240.000 | 19.240.000 | | | | |
| | | **6250** | | **Phúc lợi tập thể** | **373.195.800** | **373.195.800** | | | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách nhà nước trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | 6299 | Chi khác | 373.195.800 | 373.195.800 | | | | |
| | | **6300** | | **Các khoản đóng góp** | **1.222.487.568** | **1.222.487.568** | | | | |
| | | | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 956.171.980 | 956.171.980 | | | | |
| | | | 6302 | Bảo hiểm y tế | 153.751.997 | 153.751.997 | | | | |
| | | | 6303 | Kinh phí công đoàn | 108.195.591 | 108.195.591 | | | | |
| | | | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 4.368.000 | 4.368.000 | | | | |
| | | **6400** | | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **450.229.061** | **450.229.061** | | | | |
| | | | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 442.975.061 | 442.975.061 | | | | |
| | | | 6449 | Chi khác | 7.254.000 | 7.254.000 | | | | |
| | | **6500** | | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **280.501.162** | **280.501.162** | | | | |
| | | | 6501 | Tiền điện | 125.412.900 | 125.412.900 | | | | |
| | | | 6502 | Tiền nước | 10.702.992 | 10.702.992 | | | | |
| | | | 6503 | Tiền nhiên liệu | 132.385.270 | 132.385.270 | | | | |
| | | | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 12.000.000 | 12.000.000 | | | | |
| | | **6550** | | **Vật tư văn phòng** | **417.458.100** | **417.458.100** | | | | |
| | | | 6551 | Văn phòng phẩm | 126.449.600 | 126.449.600 | | | | |
| | | | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 81.415.000 | 81.415.000 | | | | |
| | | | 6553 | Khoán văn phòng phẩm | 77.600.000 | 77.600.000 | | | | |
| | | | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 131.993.500 | 131.993.500 | | | | |
| | | **6600** | | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **192.251.858** | **192.251.858** | | | | |
| | | | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 53.894.996 | 53.894.996 | | | | |
| | | | 6603 | Cước phí bưu chính | 31.600.630 | 31.600.630 | | | | |
| | | | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 46.842.332 | 46.842.332 | | | | |
| | | | 6606 | Tuyên truyền, quảng cáo | 43.100.000 | 43.100.000 | | | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách nhà nước trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | 6608 | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 8.188.400 | 8.188.400 | | | | |
| | | | 6618 | Khoán điện thoại | 4.200.000 | 4.200.000 | | | | |
| | | | 6649 | Khác | 4.425.500 | 4.425.500 | | | | |
| | | **6650** | | **Hội nghị** | **19.180.000** | **19.180.000** | | | | |
| | | | 6658 | Chi bù tiền ăn | 1.050.000 | 1.050.000 | | | | |
| | | | 6699 | Chi phí khác | 18.130.000 | 18.130.000 | | | | |
| | | **6700** | | **Công tác phí** | **712.693.400** | **712.693.400** | | | | |
| | | | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 107.382.400 | 107.382.400 | | | | |
| | | | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 230.540.000 | 230.540.000 | | | | |
| | | | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 133.350.000 | 133.350.000 | | | | |
| | | | 6704 | Khoán công tác phí | 220.100.000 | 220.100.000 | | | | |
| | | | 6749 | Chi khác | 21.321.000 | 21.321.000 | | | | |
| | | **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | **130.089.500** | **130.089.500** | | | | |
| | | | 6757 | Thuê lao động trong nước | 96.855.500 | 96.855.500 | | | | |
| | | | 6758 | Thuê đào tạo lại cán bộ | 33.234.000 | 33.234.000 | | | | |
| | | **6900** | | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **280.437.793** | **280.437.793** | | | | |
| | | | 6901 | Ô tô dùng chung | 53.111.000 | 53.111.000 | | | | |
| | | | 6907 | Nhà cửa | 37.933.793 | 37.933.793 | | | | |
| | | | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 125.278.000 | 125.278.000 | | | | |
| | | | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 57.460.000 | 57.460.000 | | | | |
| | | | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 6.655.000 | 6.655.000 | | | | |
| | | **6950** | | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | **35.419.400** | **35.419.400** | | | | |
| | | | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 35.419.400 | 35.419.400 | | | | |
| | | **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **30.895.222** | **30.895.222** | | | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách nhà nước trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 30.485.222 | 30.485.222 | | | | |
| | | | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 410.000 | 410.000 | | | | |
| | | **7050** | | **Mua sắm tài sản vô hình** | **1.495.000** | **1.495.000** | | | | |
| | | | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 1.495.000 | 1.495.000 | | | | |
| | | **7750** | | **Chi khác** | **813.605.100** | **813.605.100** | | | | |
| | | | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 8.089.200 | 8.089.200 | | | | |
| | | | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 19.521.400 | 19.521.400 | | | | |
| | | | 7761 | Chi tiếp khách | 241.052.500 | 241.052.500 | | | | |
| | | | 7799 | Chi các khoản khác | 544.942.000 | 544.942.000 | | | | |
| | | | | **II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ** | **9.251.439.800** | **9.251.439.800** | | | | |
| **70** | **85** | | | **Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)** | **40.000.000** | **40.000.000** | | | | |
| | | **6700** | | **Công tác phí** | **19.020.000** | **19.020.000** | | | | |
| | | | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 9.720.000 | 9.720.000 | | | | |
| | | | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 9.300.000 | 9.300.000 | | | | |
| | | **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | **20.947.000** | **20.947.000** | | | | |
| | | | 6758 | Thuê đào tạo lại cán bộ | 20.947.000 | 20.947.000 | | | | |
| | | **7750** | | **Chi khác** | **33.000** | **33.000** | | | | |
| | | | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 33.000 | 33.000 | | | | |
| **340** | **341** | | | **Quản lý nhà nước** | **9.211.439.800** | **9.211.439.800** | | | | |
| | | **6100** | | **Phụ cấp lương** | **37.179.800** | **37.179.800** | | | | |
| | | | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 37.179.800 | 37.179.800 | | | | |
| | | **6250** | | **Phúc lợi tập thể** | **1.820.000** | **1.820.000** | | | | |
| | | | 6299 | Chi khác | 1.820.000 | 1.820.000 | | | | |
| | | **6550** | | **Vật tư văn phòng** | **72.169.700** | **72.169.700** | | | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách nhà nước trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | 6551 | Văn phòng phẩm | 20.458.700 | 20.458.700 | | | | |
| | | | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 51.711.000 | 51.711.000 | | | | |
| | | **6650** | | **Hội nghị** | **870.673.500** | **870.673.500** | | | | |
| | | | 6651 | In, mua tài liệu | 7.790.000 | 7.790.000 | | | | |
| | | | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | 82.800.000 | 82.800.000 | | | | |
| | | | 6653 | Tiền vé máy bay, tàu xe | 96.228.800 | 96.228.800 | | | | |
| | | | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | 51.550.000 | 51.550.000 | | | | |
| | | | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | 55.250.000 | 55.250.000 | | | | |
| | | | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | 9.650.000 | 9.650.000 | | | | |
| | | | 6658 | Chi bù tiền ăn | 368.739.000 | 368.739.000 | | | | |
| | | | 6699 | Chi phí khác | 198.665.700 | 198.665.700 | | | | |
| | | **6700** | | **Công tác phí** | **272.475.200** | **272.475.200** | | | | |
| | | | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 75.950.200 | 75.950.200 | | | | |
| | | | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 128.425.000 | 128.425.000 | | | | |
| | | | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 68.100.000 | 68.100.000 | | | | |
| | | **6900** | | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **626.205.000** | **626.205.000** | | | | |
| | | | 6907 | Nhà cửa | 614.205.000 | 614.205.000 | | | | |
| | | | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 12.000.000 | 12.000.000 | | | | |
| | | **6950** | | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | **22.000.000** | **22.000.000** | | | | |
| | | | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 22.000.000 | 22.000.000 | | | | |
| | | **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **7.250.857.100** | **7.250.857.100** | | | | |
| | | | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 294.354.666 | 294.354.666 | | | | |
| | | | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 5.518.452.834 | 5.518.452.834 | | | | |
| | | | 7049 | Chi khác | 1.438.049.600 | 1.438.049.600 | | | | |
| | | **7750** | | **Chi khác** | **58.059.500** | **58.059.500** | | | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách nhà nước trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 99.500 | 99.500 | | | | |
| | | | 7799 | Chi các khoản khác | 57.960.000 | 57.960.000 | | | | |
| | | | | **Tổng cộng** | **22.520.439.800** | **22.520.439.800** | | | | |